

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3
Mã số thuế: 0200572501

---*****--

Số: 1351 /KTTK Ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP
Quý III Năm 2026

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01-DN (Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025)
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02-DN (Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025)
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN (Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03-DN (Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025)

Nơi nhận:

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH***Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026**Đơn vị tính: Đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		682,943,956,609	587,548,676,541
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,895,666,185	4,475,621,682
1. Tiền	111	V.1	4,895,666,185	4,475,621,682
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	522,788,880,401	478,028,257,644
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		522,788,880,401	478,028,257,644
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65,729,423,472	47,795,818,537
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách hàng	131	V.3	57,816,597,871	43,305,233,929
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7,491,649,612	4,395,825,799
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	421,175,989	65,632,631
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	136		0	
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.6	0	29,126,178
IV. Hàng tồn kho	140		88,710,842,682	56,666,928,574
1. Hàng tồn kho	141	V.8	88,710,842,682	56,666,928,574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		819,143,869	582,050,104
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	507,141,682	306,768,336
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		36,720,419	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163		275,281,768	275,281,768
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		164,728,807,533	168,537,413,350
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
II. Tài sản cố định	220		126,326,437,001	130,545,792,995
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	106,264,952,251	110,424,308,242
- Nguyên giá	222		241,996,661,959	238,218,859,640
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(135,731,709,708)	(127,794,551,398)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	20,061,484,750	20,121,484,753
- Nguyên giá	228		20,461,484,770	20,461,484,770
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(400,000,020)	(340,000,017)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			0
VI. Tài sản dở dang dài hạn	250		4,594,416,000	3,863,608,727
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4,594,416,000	3,863,608,727
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	270		33,807,954,532	34,128,011,628
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	33,807,954,532	34,128,011,628
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(280=100+200)	280		847,672,764,142	756,086,089,891
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		184,305,665,296	145,631,822,574
I. Nợ ngắn hạn	310		184,305,665,296	145,631,822,574
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	17,081,150,296	20,212,183,307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	4,639,301,120	3,559,586,014
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	514,395,550	431,310,450
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	V.17	29,505,189,841	19,617,546,916
5. Phải trả người lao động	315	V.18	4,209,849,540	25,246,685,918
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	48,115,783,204	5,073,801,614
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20	2,195,218,278	3,031,858,302
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13	43,866,323,898	34,272,896,484
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		34,178,453,569	34,185,953,569
14. Quỹ bình ổn giá	323		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước dài hạn	333		0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338		0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		0	0
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)	400		663,367,098,846	610,454,267,317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	214,999,330,000	214,999,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214,999,330,000	214,999,330,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		90,390,532,668	74,783,195,577
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		357,977,236,178	320,671,741,740
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		219,064,672,649	164,598,370,833
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		138,912,563,529	156,073,370,907
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		847,672,764,142	756,086,089,891

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên và đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Khải



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	132,934,642,460	120,774,037,381	404,570,352,435	311,475,253,508
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3,532,659,982	546,361,861	11,715,834,700	5,101,688,893
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	129,401,982,478	120,227,675,520	392,854,517,735	306,373,564,615
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.4	45,814,854,254	38,432,883,406	132,681,115,712	101,674,782,154
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		83,587,128,224	81,794,792,114	260,173,402,023	204,698,782,461
6.Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					0
7.Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	3,721,596,943	1,776,265,585	22,099,361,775	12,281,950,495
8.Chi phí tài chính	23	VI.6	585,907,328	169,555,826	1,695,381,192	530,411,886
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		582,985,028	169,555,826	1,658,351,813	469,559,587
9.Chi phí bán hàng	25	VI.9	41,772,707,625	45,331,070,152	91,766,598,547	96,757,692,629
10.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	5,964,066,275	9,454,503,319	15,832,542,847	20,365,302,919
11.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+21-22-(23+25+26))}	30		38,986,043,939	28,615,928,402	172,978,241,212	99,327,325,522
12.Thu nhập khác	31	VI.7	388,615,221	240,309,468	951,873,827	662,691,363
13.Chi phí khác	32	VI.8	29,617,373	15,072,744	60,274,197	433,262,985
14.Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		358,997,848	225,236,724	891,599,630	229,428,378
15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		39,345,041,787	28,841,165,126	173,869,840,842	99,556,753,900
16.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	7,939,931,994	5,817,596,662	34,957,277,313	20,569,737,021
18.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		31,405,109,793	23,023,568,464	138,912,563,529	78,987,016,879
19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.12	1,461	1,071	6,461	3,674

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Hà Thu

Trần Thị Hà Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Khải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		362,879,384,857	315,717,634,610
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(89,770,656,835)	(81,030,003,992)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21,855,998,213)	(37,578,822,965)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,673,535,275)	(463,580,399)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(26,115,195,391)	(21,179,126,480)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		100,289,192,533	10,775,536,718
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(197,181,052,149)	(17,632,724,564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		126,572,139,527	168,608,912,928
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(776,568,662,392)	(570,324,112,367)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		727,440,543,078	488,788,254,795
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,924,720,624	7,248,269,351
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37,203,398,690)	(74,287,588,221)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(88,948,865,929)	(42,636,276,274)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(62,195,095,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(88,948,865,929)	(104,831,372,024)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		419,874,908	(10,510,047,317)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,475,621,682	13,706,392,977
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		169,595	1,129,500
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	4,895,666,185	3,197,475,160

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Khai

Trang 5

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III Năm 2026

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 12 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 có số 0200572501 ngày 05/05/2026 thì vốn điều lệ của Công ty là 214.999.330.000 VND (Hai trăm mười bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng .

Chi nhánh tại Hà Nội: Ô đất số 6, dãy B, Lô TT5B, Dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: Phòng 1 tầng trệt, lầu I. 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú- TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Thửa đất 05-BT7, Tờ Bản đồ 00 Đường Hồng Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh , chi nhánh Đà Nẵng. Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại nà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua(trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ .

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc -Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị+Phương tiện vận tải truyền dẫn khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý khấu hao từ 5 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn(hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14-"Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

26.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: Đồng)	
	30/09/2026	1/1/2026
1. Tiền		
- Tiền mặt	38,166,788	6,714,000
- Tiền gửi ngân hàng	4,857,499,397	4,468,907,682
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	0	0
Cộng	4,895,666,185	4,475,621,682
Tại 30/09/2026, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam là 3.103.223.404 VND, ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn VN là 1.385.378.566 VND		
2. Đầu tư tài chính	522,788,880,401	478,028,257,644
<i>a) Chứng khoán kinh doanh</i>		
<i>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	522,788,880,401	478,028,257,644
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - (VND)	356,366,432,662	308,488,313,348
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hải Phòng (VND)		7,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (VND)		155,500,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (VND)	119,750,000,000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc (VND)	44,000,000,000	
- Lãi tiền gửi	2,672,447,739	7,039,944,296
3. Phải thu của khách hàng	30/09/2026	1/1/2026
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	57,816,597,871	43,305,233,929
CT TNHH Đại Bắc	2,234,973,449	3,378,367,230
CTCP Dược Phẩm Pharmacy	2,929,062,912	2,283,621,409
CTCP FPT Long Châu	15,244,643,400	3,309,940,185
Các đối tượng khác	37,407,918,110	34,333,305,105
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2026	1/1/2026
CTCP Thiết bị MPM	1,111,520,688	1,238,985,000
Công ty TNHH Fansipan Labs	836,683,200	836,683,200
Công ty Cổ phần Shellco Việt Nam	1,222,830,000	
Công ty TNHH Sao Đỏ Việt Nam - Chi nhánh CMS	1,110,240,000	
Các đối tượng khác	3,210,375,724	2,320,157,599
	7,491,649,612	4,395,825,799

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác	30/09/2026		1/1/2026	
a) Ngắn hạn	421,175,989		65,632,631	
- Ký quỹ, ký cược	167,679,345		64,518,302	
- Phải thu khác	253,496,644		1,114,329	
b) Dài hạn				
Cộng	421,175,989	0	65,632,631	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	0		29,126,178	
- Hàng tồn kho			29,126,178	
7. Nợ xấu	0		0	
	0		0	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8. Hàng tồn kho	30/09/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	53,826,386,797	-	34,355,549,296	-
- Chi phí SX, KD dở dang	8,398,874,233	-	4,321,411,671	-
- Thành phẩm	23,877,052,605	-	17,724,017,687	-
- Công cụ, dụng cụ	14,629,449	-		-
- Hàng hóa	2,593,899,598	-	265,949,920	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	88,710,842,682	-	56,666,928,574	-
	30/09/2026		1/1/2026	
9. Tài sản dở dang dài hạn			0	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
	0	0	0	0
10. Chi phí trả trước	30/09/2026		1/1/2026	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	507,141,682		306,768,336	
- Chi phí trả trước ngắn hạn	507,141,682		306,768,336	
b) Dài hạn	33,807,954,532		34,128,011,628	
- CP thuê cơ sở hạ tầng dự án NM Trảng Duệ	32,036,744,157		32,670,438,000	
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ	1,280,579,799		758,960,402	
- Chi phí dài hạn khác	490,630,576		698,613,226	
Cộng	34,315,096,214		34,434,779,964	

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/01/2026	128,320,603,334	93,116,956,857	10,148,265,086	33,000,000	6,600,034,363	236,284,459,332
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác		3,682,120,068	805,672,727			4,487,792,795
- Thanh lý, nhượng bán					(709,990,476)	(709,990,476)
Số dư ngày 30/09/2026	128,320,603,334	96,799,076,925	10,953,937,813	33,000,000	5,890,043,887	241,996,661,959
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	45,325,981,545	68,850,059,266	8,149,675,472	24,998,387	5,443,836,728	116,659,022,321
- Khấu hao trong năm	3,715,167,432	4,260,548,821	417,697,618	4,950,000	248,784,915	8,647,148,786
- Thanh lý, nhượng bán					(709,990,476)	(709,990,476)
Số dư ngày 30/09/2026	49,041,148,977	73,110,608,087	8,567,373,090	29,948,387	4,982,631,167	135,731,709,708
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2026	82,994,621,789	24,266,897,591	1,998,589,614	8,001,613	1,156,197,635	110,424,308,242
- Tại ngày 30/09/2026	79,279,454,357	23,688,468,838	2,386,564,723	3,051,613	907,412,720	106,264,952,251

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.629.996.852 VND

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

DVT: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm				Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Đầu tư XD CB hoàn thành	19,661,484,770	800,000,000				20,461,484,770
- Mua trong năm						0
Số dư ngày 30/09/2026	19,661,484,770	800,000,000				20,461,484,770
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư ngày 01/01/2026		340,000,017				340,000,017
- Khấu hao trong kỳ		60,000,003				60,000,003
Số dư ngày 30/09/2026		400,000,020				400,000,020
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày 01/01/2026	19,661,484,770	459,999,983	0		0	20,121,484,753
- Tại ngày 30/09/2026	19,661,484,770	399,999,980	0		0	20,061,484,750

13.Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VNĐ

	1/1/2026		Số phát sinh trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)Vay ngắn hạn	34,272,896,484	34,272,896,484	111,272,911,652	101,679,484,238	43,866,323,898	43,866,323,898
-Vay Ngân hàng(*)	34,272,896,484	34,272,896,484	111,272,911,652	101,679,484,238	43,866,323,898	43,866,323,898
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Đồng Hải Phòng	34,272,896,484	34,272,896,484	81,871,941,275	88,948,865,929	27,195,971,830	27,195,971,830
Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Đông			29,400,970,377	12,730,618,309	16,670,352,068	16,670,352,068
-Vay cá nhân(**)	0	0	0	0	0	0
b)Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
-Vay cá nhân(**)	0	0	0	0	0	0
Cộng	34,272,896,484	34,272,896,484	111,272,911,652	101,679,484,238	43,866,323,898	43,866,323,898

	30/09/2026	01/01/2026
14.Phải trả cổ tức, lợi nhuận	514,395,550	431,310,450
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	514,395,550	431,310,450

15. Phải trả người bán

	30/09/2026		1/1/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	17,081,150,296	17,081,150,296	20,212,183,307	20,212,183,307
ANHUI XIEHECHENG CHINESE HERB LIMITED CORPORATION	2,685,669,518	2,685,669,518		0
Công ty TNHH TM & SX Đông Âu	481,974,062	481,974,062	705,236,645	705,236,645
CTCP Thương mại Dược liệu Sơn Tùng	1,982,423,940	1,982,423,940	954,003,776	954,003,776
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	2,170,736,620	2,763,046,532	2,746,793,770	2,746,793,770
Các đối tượng khác	9,760,346,156	9,168,036,244	15,806,149,116	15,806,149,116
Tổng cộng	17,081,150,296	17,081,150,296	20,212,183,307	20,212,183,307

16. Người mua trả trước ngắn hạn

	30/09/2026	1/1/2026
CTCP Dược và Thiết bị Y tế An Việt	31,185,000	405,900,600
CTCP Dược Phẩm Hòa Phát	930,000,000	
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Rukoshi	300,000,000	172,800,000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinke Việt Nam	1,102,923,360	
Các đối tượng khác	2,275,192,760	2,980,885,414
	4,639,301,120	3,559,586,014

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	1/1/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2026
-Thuế GTGT đầu ra	625,132,792	12,659,642,701	11,706,952,563	1,577,822,930
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	1,336,794,337	1,336,794,337	0
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,610,195,388	34,957,277,313	26,115,195,391	27,452,277,310
-Thuế thu nhập cá nhân	382,218,736	4,080,897,237	3,988,026,372	475,089,601
-Các loại nộp khác	0	81,221,715	81,221,715	0
Cộng	19,617,546,916	53,115,833,303	43,228,190,378	29,505,189,841

18. Phải trả người lao động

	30/09/2026	1/1/2026
Tiền lương còn phải trả	4,209,849,540	25,246,685,918
Cộng	4,209,849,540	25,246,685,918

19. Chi phí phải trả

	30/09/2026	1/1/2026
a) Ngắn hạn	48,115,783,204	5,073,801,614
-Trích trước chi phí trả tiền thuê đất	3,081,576,960	3,081,576,960
-Trích trước trả thưởng NPP + CSKH	7,638,099,179	1,409,780,903
-Chi phí lãi vay	-	15,183,462
-Chi phí quảng cáo	37,041,571,271	
-Chi phí phải trả khác	354,535,794	567,260,289
b) Dài hạn	0	0
Cộng	48,115,783,204	5,073,801,614

20. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	30/09/2026	1/1/2026
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2,195,218,278	3,031,858,302
- Kinh phí công đoàn		104,534,118
- Thù lao HĐQT, BKS	95,269,896	173,086,144
- Nhận ký quỹ, ký cược	1,762,500,000	2,350,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp	236,537,000	240,009,000
	100,911,382	164,229,040
Cộng	2,195,218,278	3,031,858,302

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư ngày 01/01/2025	214,999,330,000	-	62,666,037,719	-	-	-	-	241,215,327,691	518,880,695,410
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								156,073,370,907	156,073,370,907
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(64,499,799,000)	(64,499,799,000)
Phân phối các quỹ			12,117,157,858					(12,117,157,858)	
Giảm khác									-
Số dư ngày 31/12/2025	214,999,330,000	-	74,783,195,577	-	-	-	-	320,671,741,740	610,454,267,317
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								138,912,563,529	138,912,563,529
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(85,999,732,000)	(85,999,732,000)
Phân phối các quỹ			15,607,337,091					(15,607,337,091)	-
Giảm khác									-
Số dư ngày 30/06/2026	214,999,330,000	-	90,390,532,668	-	-	-	-	357,977,236,178	663,367,098,846

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng

Cộng

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

21.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

21.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	1/1/2026	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/2026
- Quỹ đầu tư phát triển	74,783,195,577	15,607,337,091		90,390,532,668
Tổng cộng	74,783,195,577	15,607,337,091	0	90,390,532,668

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp

Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cộng

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

+ Chiết khấu TM

+ Giảm giá

+ Hàng bán bị trả lại

Cộng

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp

Cộng

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu	404,570,352,435	311,475,253,508
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	404,570,352,435	311,475,253,508
Cộng	404,570,352,435	311,475,253,508
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	VND	VND
+ Chiết khấu TM	5,684,553,172	4,733,226,350
+ Giảm giá	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	6,031,281,528	368,462,543
Cộng	11,715,834,700	5,101,688,893
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	392,854,517,735	306,373,564,615
Cộng	392,854,517,735	306,373,564,615

4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng

5. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối

Cộng

6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Cộng

7. Thu nhập khác

- Thu nhập từ tiền trông giữ xe, điện nước

- Thu khác

Cộng

8. Chi phí khác

- Các khoản khác

Cộng

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí công cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí vật liệu bao bì

Chi phí dụng cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2026
đến ngày 30/09/2026

Từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/09/2025

132,681,115,712

101,674,782,154

132,681,115,712

101,674,782,154

22,099,192,180

12,280,820,995

169,595

1,129,500

22,099,361,775

12,281,950,495

1,658,351,813

469,559,587

37,029,379

60,852,299

1,695,381,192

530,411,886

658,877,825

307,218,819

292,996,002

355,472,544

951,873,827

662,691,363

Từ ngày 01/01/2026
đến ngày 30/09/2026

Từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/09/2025

60,274,197

433,262,985

60,274,197

433,262,985

Từ ngày 01/01/2026
đến ngày 30/09/2026

Từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/09/2025

VND

VND

15,832,542,847

20,365,302,919

4,095,015,071

9,483,832,247

252,981,830

126,559,360

242,008,094

364,594,628

2,187,996,880

2,284,584,277

193,889,084

280,024,723

3,709,084,893

3,625,132,819

5,151,566,995

4,200,574,865

91,766,598,547

96,757,692,629

12,717,239,298

5,308,794,046

640,160,433

432,393,645

3,518,520

540,000

97,823,141

181,419,460

76,032,990,255

89,838,328,469

2,274,866,900

996,217,009

107,599,141,394

117,122,995,548

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103,628,076,301	71,668,071,385
- Chi phí nhân công	12,770,030,497	33,072,623,237
- Chi phí khấu hao tài sản	7,757,988,716	7,560,877,939
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	85,673,388,819	97,817,469,439
- Chi phí khác bằng tiền	9,641,042,336	5,445,484,518
Cộng	219,470,526,669	215,564,526,518

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
		VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	415,905,753,337	319,318,206,473
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	241,119,366,771	218,647,944,524
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	174,786,386,566	100,670,261,949
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	34,957,277,313	20,134,052,390
Tiền truy thu thuế TNDN theo QĐ số 744/QĐ-XPHC ngày 08.5.2025		435,684,631
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34,957,277,313	20,569,737,021

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	138,912,563,529	78,987,016,879
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	138,912,563,529	78,987,016,879
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21,499,933	21,499,933
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,461	3,674

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Số trích quỹ khen thưởng
Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm
Lãi suy giảm trên cổ phiếu

14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan

		Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
		VND	VND
Thu nhập Hội Đồng Quản Trị	Chức danh		
Ông Bùi Xuân Hường	Chủ tịch HĐQT	545,454,544	545,454,544
Ông Đinh Văn Cường	Ủy viên HĐQT	363,636,364	363,636,364
Ông Nguyễn Đình Khái	Ủy viên HĐQT	363,636,364	363,636,364
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Ủy viên HĐQT	363,636,364	363,636,364
Ông Lê Văn Hùng	Ủy viên HĐQT	363,636,364	363,636,364
Thu nhập Ban kiểm soát	Chức danh		
Bà Bùi Thị Hật	Trưởng ban kiểm soát	150,000,000	150,000,000
Bà Trương Thị Nguyệt Hoa	Thành viên ban kiểm soát	100,000,000	100,000,000
Bà Đinh Thị Trâm Anh	Thành viên ban kiểm soát	100,000,000	100,000,000
Tiền lương của Ban Giám đốc không bao gồm thù lao HĐQT	Chức danh		
Nguyễn Đình Khái	Tổng Giám đốc	1,401,208,594	1,056,579,267
Bùi Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	744,423,445	619,029,519

VII. Những thông tin khác

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Khái